

Tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Trung Kính - Yên Hoà - Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2 054 667 086 875</b>	<b>1 900 892 719 749</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>197 573 649 043</b>	<b>420 927 811 897</b>
1. Tiền	111		122 218 876 377	215 858 325 986
2. Các khoản tương đương tiền	112		75 354 772 666	205 069 485 911
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>212 550 000 000</b>	<b>203 430 000 000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		212 550 000 000	203 430 000 000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1 184 019 163 991</b>	<b>843 659 719 994</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	1 015 779 543 922	786 053 371 707
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		123 561 613 092	67 122 677 283
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	86 093 844 473	32 131 664 966
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	- 41 415 837 496	- 41 647 993 962
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>446 144 526 591</b>	<b>416 008 652 940</b>
1. Hàng tồn kho	141		499 995 803 706	470 752 456 376
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 53 851 277 115	- 54 743 803 436
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>14 379 747 250</b>	<b>16 866 534 918</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5 014 937 993	2 856 160 221
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9 364 809 257	13 084 321 733
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			926 052 964
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>163 209 742 274</b>	<b>164 603 387 251</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>13 695 451 418</b>	<b>8 688 252 030</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			3 726 000 000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		13 695 451 418	4 962 252 030
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>65 335 166 747</b>	<b>69 763 493 570</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	60 269 974 641	64 625 898 178
- Nguyên giá	222		290 318 346 305	288 332 419 069
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 230 048 371 664	- 223 706 520 891
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5 065 192 106	5 137 595 392
- Nguyên giá	228		9 191 342 758	9 135 853 758
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 4 126 150 652	- 3 998 258 366
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>59 251 914 024</b>	<b>61 682 560 758</b>
- Nguyên giá	231		151 876 088 685	151 876 088 685
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		- 92 624 174 661	- 90 193 527 927
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.8</b>	<b>407 740 947</b>	<b>379 918 725</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		407 740 947	379 918 725
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252			
2.1. Đầu tư vào Công ty liên doanh				
2.2. Đầu tư vào Công ty liên kết				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>24 519 469 138</b>	<b>24 089 162 168</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13.b	2 873 351 594	2 938 411 579
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22.a	21 646 117 544	21 150 750 589
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2 217 876 829 149</b>	<b>2 065 496 107 000</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1 168 915 866 631</b>	<b>1 027 412 110 556</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1 155 464 525 575</b>	<b>1 010 908 353 432</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15.a	415 475 353 045	369 531 229 620
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		112 594 972 733	100 148 089 009
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17.a	16 594 340 844	12 438 471 537
4. Phải trả người lao động	314		32 669 003 352	18 212 900 662
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	109 580 915 614	86 308 351 197
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20.a	12 000 000	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.a	9 834 485 848	4 962 487 756
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.a	452 863 683 248	413 679 091 103
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2 358 969 888	2 358 969 888
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3 480 801 003	3 268 762 660
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>13 451 341 056</b>	<b>16 503 757 124</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.b		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2 553 931 176	2 591 104 609
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		10 897 409 880	13 912 652 515
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1 048 960 962 518</b>	<b>1 038 083 996 444</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.23</b>	<b>1 048 960 962 518</b>	<b>1 038 083 996 444</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		811 944 630 000	811 944 630 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		811 944 630 000	811 944 630 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39 728 981 618	39 728 981 618
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415			



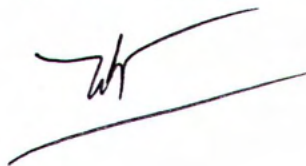
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2 672 747 436	2 672 747 436
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		56 913 907 299	56 913 907 299
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25 420 278 488	22 182 189 278
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17 780 507 723	18 882 939 651
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7 639 770 765	3 299 249 627
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		112 280 417 677	104 641 540 813
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2 217 876 829 149</b>	<b>2 065 496 107 000</b>

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc


Dương Trí Hội

Bùi Việt Hoàng

Trần Văn Trinh



Tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Trung Kính - Yên Hoà - Hà Nội

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.201.715.513.669	796.804.052.683	2.194.956.455.587	1.194.676.016.419
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	838.762.117	244.256.428	1.402.362.351	271.246.090
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV ( 10=01-02)	10		1.200.876.751.552	796.559.796.255	2.193.554.093.236	1.194.404.770.329
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.121.286.288.312	735.277.437.670	2.055.890.196.345	1.100.404.229.269
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		79.590.463.240	61.282.358.585	137.663.896.891	94.000.541.060
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	5.628.425.868	7.975.876.579	10.972.822.116	14.447.987.764
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	3.514.445.359	1.777.175.123	9.031.435.738	3.585.593.035
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.166.105.013	814.443.899	6.514.459.009	1.403.662.994
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	14.700.208.194	19.139.884.984	23.372.384.921	25.011.617.878
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	56.111.345.282	41.892.907.671	93.276.908.883	73.198.602.100
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ( 30 = 20+ ( 21 - 22 )+24-( 25 + 26 )	30		10.892.890.273	6.448.267.386	22.955.989.465	6.652.715.811
12. Thu nhập khác	31	VII.6	2.809.290.496	1.261.413.469	3.345.538.605	3.883.896.105
13. Chi phí khác	32	VII.7	997.146.513	837.823.902	2.199.312.850	1.133.246.154
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.812.143.983	423.589.567	1.146.225.755	2.750.649.951
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50=30+40)	50		12.705.034.256	6.871.856.953	24.102.215.220	9.403.365.762
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	6.192.036.580	1.096.531.748	9.838.936.394	2.609.420.991
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	1.349.268.763	1.028.547.411	1.076.803.698	1.054.737.308
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN ( 60=50-51-52)	60		7.862.266.439	4.746.777.794	15.340.082.524	5.739.207.463
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		4.972.623.182	1.618.490.390	7.639.770.765	1.669.111.504
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.889.643.257	3.128.287.404	7.700.311.759	4.070.095.959
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		69	8	86	9
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

  
 Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2025

Tông Giám Đốc



Đương Trí Hội



Tầng 6 Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam số 167 - Trung Kính - Yên Hòa - Hà Nội

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

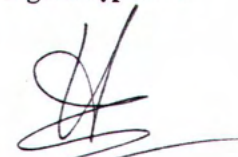
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II/2025

ĐVT: VNĐ

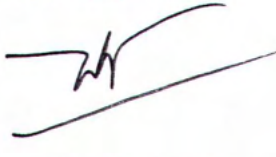
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	24 102 215 220	9 403 365 762
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	10 403 849 567	10 264 515 626
	- Các khoản dự phòng	03	- 2 846 925 422	- 9 359 257 742
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	832 605 991	9 308 458 155
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	- 36 519 508 536	- 9 993 020 099
	- Chi phí lãi vay	06	6 514 459 009	1 403 662 994
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2 486 695 829	11 027 724 696
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	- 346 373 699 251	222 733 066 872
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	- 29 243 347 330	33 941 374 249
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	188 810 930 522	- 94 722 832 290
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	- 2 093 717 787	5 399 533 342
	- Tiền lãi vay đã trả	14	- 5 468 182 902	- 1 696 517 052
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	- 7 594 543 825	- 4 663 874 555
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	7 764 280 945	-
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	- 4 814 434 287	- 2 910 213 856
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	- 196 526 018 086	169 108 261 406
<b>II.</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	- 4 120 672 303	- 10 742 167 942
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	- 297 334 328 470	- 205 000 000 000
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	232 401 928 767	98 000 000 000
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3 416 150 088	8 902 077 120
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	- 65 636 921 918	- 108 840 090 822
<b>III.</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
2	Tiền thu từ đi vay	33	570 907 907 911	249 778 633 761
3	Tiền trả nợ gốc vay	34	- 531 723 315 766	- 632 914 303 290
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	- 541 927 774	- 157 451 976
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	38 642 664 371	- 383 293 121 505
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	- 223 520 275 633	- 323 024 950 921
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	420 927 811 897	649 484 816 227
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	166 112 779	373 224 109
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	197 573 649 043	326 833 089 415

Người lập biểu



Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc



Đương Trí Hội



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý II năm 2025

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ tại 30/06/2025

Vốn nhà nước : 29.231.380 CP ( 36%)

Vốn khác : 51.963.083 CP (64%)

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

#### 3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

##### Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 06

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 06

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : Số 24/8 Lê Thánh Tông, Phường Rạch Dừa, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dịch vụ dầu khí M-I Việt Nam

Địa chỉ : Số 99 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ dầu khí (DMC)

Địa chỉ : 35 đường 30/4 Phường Tam Thắng, TP. HCM

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

+ Công ty TNHH PVChem-Tech

Địa chỉ : Tầng 12 Viện dầu khí Việt Nam số 167 Trung Kính, Yên Hòa, Hà Nội

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

+ Công ty TNHH PVChem-CS

Địa chỉ : Số 163 Hai Bà Trưng, phường Xuân Hòa, TP.HCM

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

+ Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp PVChem

Địa chỉ : Tầng 12 Viện dầu khí Việt Nam số 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

+ Công ty TNHH liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ : Bản Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm báo cáo

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán năm ( Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

#### 2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VND

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân)

#### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

#### 3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

#### 5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết



6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

V. THỐNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Tiền đang chuyển
- Các khoản tương đương tiền

Cộng

2. Các khoản đầu tư tài chính

b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1/ Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

Cộng

c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	458 738 300 006		458 738 300 006	458 738 300 006		458 738 300 006
Công ty TNHH Dịch vụ dầu khí M-I Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006		63 338 300 006
Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ dầu khí (DMC)	120 000 000 000		120 000 000 000	120 000 000 000		120 000 000 000
Công ty TNHH PVChem-Tech	70 000 000 000		70 000 000 000	70 000 000 000		70 000 000 000
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000		20 400 000 000	20 400 000 000		20 400 000 000
Công ty TNHH PVChem-CS	125 000 000 000		125 000 000 000	125 000 000 000		125 000 000 000
Công ty TNHH PVChem-ITS	60 000 000 000		60 000 000 000	60 000 000 000		60 000 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ :

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu của khách hàng

a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 05.1a)
- Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn
- Công ty CP Kim Loại công nghiệp Stavian
- Công ty cổ phần STAVIAN hoá chất
- Các khoản phải thu khách hàng khác
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan
- Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	1015 779 543 922	786 053 371 707
	639 518 485 933	479 854 851 909
	82 529 857 545	29 484 932 730
	102 080 307 761	71 826 475 322
	150 927 533 657	
	303 980 786 970	378 543 443 857
	376 261 057 989	306 198 519 798
	445 221 756 108	253 680 073 372
	102 080 307 761	71 826 475 322



Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người điều hành Lô 01/97 & 02/97	33 444 365 482	39 773 174 019
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí lô 09	54 595 885 066	25 892 237 030
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	69 092 086 886	5 602 942 686
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 05.1a)	82 529 857 545	29 484 932 730
Công Ty Liên Doanh Điều hành Cửu Long	18 601 027 765	12 869 339 361
Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	14 327 709 152	
Công ty Hoàng Long	27 731 077 773	
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam- Người điều hành lô 01&02	6 452 622 000	6 404 200 000
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn		8 700 708 512
Các bên liên quan khác	36 366 816 678	53 126 063 712
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn	—	<b>3 726 000 000</b>
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		<b>3 726 000 000</b>
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	—	—

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	86 093 844 473		32 131 664 966	
<b>Cộng</b>	<b>86 093 844 473</b>		<b>32 131 664 966</b>	
b/ Dài hạn				
- Phải thu khác	13 695 451 418		4 962 252 030	
<b>Cộng</b>	<b>13 695 451 418</b>		<b>4 962 252 030</b>	

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

6/ Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	45 805 296 792	4 389 459 296		46 161 680 226	4 513 686 264	
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước	1 518 158 184			1 518 158 184		
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	14 980 113 231			14 980 113 231		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2 838 995 257			2 838 995 257		
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920		
Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ XNK Hoàng Phát	6 240 154 192	3 406 654 192		6 367 000 000	3 183 500 000	
CT CP Gang thép công nghiệp Việt Nam	2 005 169 290			2 005 169 290		
Công ty TNHH TM và DVĐK Phúc An	4 839 488 314			4 839 488 314		
Các đối tượng khác	10 646 138 404	982 805 104		10 875 676 030	1 330 186 264	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
<b>Cộng</b>	<b>45 805 296 792</b>	<b>4 389 459 296</b>		<b>46 161 680 226</b>	<b>4 513 686 264</b>	

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	68.382.595.500		12 325 932 963	
- Nguyên liệu, vật liệu	10 248 373 877		8 759 817 478	
- Công cụ, dụng cụ	1 617 850 200		1 360 070 051	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	34 439 542 675		31 000 690 252	
- Thành phẩm	4 978 911 329		5 168 381 076	
- Hàng hóa	281 008 551 359	- 53 851 277 115	295 454 823 337	- 54 743 803 436
- Hàng gửi đi bán	99 319 978 766		116 682 741 219	
- Hàng hóa bất động sản				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Giảm trích lập do bán hàng				
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>499 995 803 706</b>	<b>- 53 851 277 115</b>	<b>470 752 456 376</b>	<b>- 54 743 803 436</b>

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi



a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm				
- XDCB	407 740 947	407 740 947	379 918 725	379 918 725
- Sửa chữa				
Cộng	407 740 947	407 740 947	379 918 725	379 918 725

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	62 397 816 904	181 619 661 716	21 731 176 266	4 584 258 064	17 999 506 119	288 332 419 069
Mua trong kỳ		1 703 229 071	2 369 775 919	94 709 091		4 167 714 081
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Tặng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán				134 748 000		134 748 000
Giảm khác :		847 902 481		1 199 136 364		2 047 038 845
Số dư cuối kỳ	62 397 816 904	182 474 988 306	24 100 952 185	3 345 082 791	17 999 506 119	290 318 346 305
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	47 220 495 419	147 675 534 493	17 390 205 621	2 672 130 862	8 748 154 496	223 706 520 891
Khấu hao trong kỳ	937 899 108	5 110 626 460	580 144 213	128 246 454	1 088 394 312	7 845 310 547
Tặng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán				134 748 000		134 748 000
Giảm khác :		847 902 481		520 809 293		1 368 711 774
Số dư cuối kỳ	48 158 394 527	151 938 258 472	17 970 349 834	2 144 820 023	9 836 548 808	230 048 371 664
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	15 177 321 485	33 944 127 223	4 340 970 645	1 912 127 202	9 251 351 623	64 625 898 178
- Tại ngày cuối kỳ	14 239 422 377	30 536 729 834	6 130 602 351	1 200 262 768	8 162 957 311	60 269 974 641

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 115,823 tỷ VNĐ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCDD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	6 189 231 696			2 886 622 062	60 000 000	9 135 853 758
- Mua trong năm				55 489 000		55 489 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
Số dư cuối kỳ	6 189 231 696			2 942 111 062	60 000 000	9 191 342 758
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1 213 360 322			2 775 510 947	9 387 097	3 998 258 366
- Khấu hao trong năm	94 685 646			27 206 640	6 000 000	127 892 286
- Tặng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
Số dư cuối kỳ	1 308 045 968			2 802 717 587	15 387 097	4 126 150 652
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	4 975 871 374			111 111 115	50 612 903	5 137 595 392
- Tại ngày cuối kỳ	4 881 185 728			139 393 475	44 612 903	5 065 192 106

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2,659 tỷ VNĐ
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (cho thuê):

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá BĐSĐT						
1. Số dư đầu năm	77 336 499 068	36 642 825 135	12 966 633 458	272 580 000	24 657 551 024	151 876 088 685
Mua trong kỳ						
Tặng khác: Chuyển từ TSCĐ						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán						
Giảm khác:						
Số dư cuối kỳ	77 336 499 068	36 642 825 135	12 966 633 458	272 580 000	24 657 551 024	151 876 088 685
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	42 424 004 588	26 610 219 592	12 966 633 458	256 666 004	7 936 004 285	90 193 527 927



Khấu hao trong kỳ	1 463 212 338	654 215 010		4 999 998	308 219 388	2 430 646 734
Tăng khác: Chuyển từ TSCĐ						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác :						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>43 887 216 926</b>	<b>27 264 434 602</b>	<b>12 966 633 458</b>	<b>261 666 002</b>	<b>8 244 223 673</b>	<b>92 624 174 661</b>
<b>Giá trị còn lại của BDSĐT</b>						
- Tại ngày đầu năm	34 912 494 480	10 032 605 543		15 913 996	16 721 546 739	61 682 560 758
- Tại ngày cuối kỳ	33 449 282 142	9 378 390 533		10 913 998	16 413 327 351	59 251 914 024

- Giá trị còn lại của BDS đầu tư đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :

- Nguyên giá BDS đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29,685 tỷ VNĐ

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

## 12. Chi phí trả trước

### a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

- Chi phí đi vay

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

### b/ Dài hạn

- Chi phí mua bảo hiểm

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

Cộng

**Cuối kỳ**  
**5 014 937 993**

**Đầu năm**  
**2 856 160 221**

5 014 937 993  
**2 873 351 594**

2 856 160 221  
**2 938 411 579**

2 873 351 594  
**7 888 289 587**

2 938 411 579  
**5 794 571 800**

13. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	452 863 683 248	452 863 683 248	570 907 907 911	531 723 315 766	413 679 091 103	413 679 091 103
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng	452 863 683 248	452 863 683 248	570 907 907 911	531 723 315 766	413 679 091 103	413 679 091 103

d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

d/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Vay ngắn hạn PV Combank

## 14. Phải trả người bán

### a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn

Công ty Cổ Phần Thuận Đức

VINOMIG SINGAPORE PTE, LTD

Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty kinh doanh sản phẩm khí

Công ty TNHH Thương mại Hóa chất Tổng hợp An Phát

Công ty CP Hoá chất Việt Trì

- Phải trả cho các đối tượng khác

### b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn

### c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn

Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty kinh doanh sản phẩm khí

Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí

Công ty Cổ phần dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam

Liên Doanh Việt Nga VIETSOVPETRO

Các công ty liên quan khác

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

**415 475 353 045**

**369 531 229 620**

39 526 835 252

38 697 943 988

23 281 547 026

59 900 880 000

35 597 994 303

36 702 815 018

36 728 115 018

44 806 322 880

47 165 172 210

211 256 952 869

211 342 004 101

**57 999 160 437**

**94 559 872 223**

39 526 835 252

38 697 943 988

151 053 246

35 597 994 303

9 237 370 680

5 332 298 318

3 708 313 043

5 375 588 216

14 931 635 614

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
Thuế GTGT	1 054 029 279	19 600 543 629	15 205 670 934	5 448 901 974
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	34 183 603 852	34 183 603 852	
Thuế xuất nhập khẩu	-	2 744 089 905	2 744 089 905	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.213.728.396	9 838 936 394	8 186 356 499	9 866 308 291
Thuế Thu nhập cá nhân	1 256 662 700	7 773 127 904	8 070 486 805	959 303 799
Thuế tài nguyên				
Thuế nhà đất		375 000	375 000	
Tiền thuê đất	- 798 089 954	2 933 541 056	2 135 451 102	
Thuế nhà thầu	392 585 573	723 755 623	796 514 416	319 826 780
Thuế môi trường				
Thuế môn bài		27 000 000	27 000 000	
Thuế khác	-	67 631 000	67 631 000	
Phí, lệ phí	-	129 557 667	129 557 667	
<b>Cộng</b>	<b>10 118 915 994</b>	<b>78 022 162 030</b>	<b>71 546 737 180</b>	<b>16 594 340 844</b>
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	926 052 964			



Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	11 044 968 958			16 594 340 844

<b>16/ Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a/ Ngắn hạn	109 580 915 614	86 308 351 197
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm		
- Các khoản trích trước khác	109 580 915 614	86 308 351 197
b/ Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
<b>Cộng</b>	<b>109 580 915 614</b>	<b>86 308 351 197</b>

<b>17. Phải trả khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a/ Ngắn hạn		
Phải trả cổ tức	1 374 429 689	1 374 429 689
Kinh phí công đoàn	548 303 902	147 043 375
Bảo hiểm xã hội	- 54 092 244	
Các khoản phải trả khác	7 965 844 501	3 441 014 692
<b>Cộng</b>	<b>9 834 485 848</b>	<b>4 962 487 756</b>
b/ Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>Cộng</b>		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

<b>18. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a/ Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	12 000 000	
<b>Cộng</b>	<b>12 000 000</b>	
b/ Dài hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
<b>Cộng</b>		
c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		

<b>19. Dự phòng phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường		
Dự phòng khác	10 897 409 880	13 912 652 515
<b>Cộng</b>	<b>10 897 409 880</b>	<b>13 912 652 515</b>

<b>20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21 646 117 544	21 150 750 589
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2 553 931 176	2 591 104 609
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

<b>21. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu</b>							
a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
<b>A</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>6</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>811.944.630.000</b>	<b>39.728.981.618</b>	<b>-</b>	<b>2.672.747.436</b>	<b>53.713.907.299</b>	<b>33.747.124.438</b>	<b>107.914.630.936</b>	<b>1.049.722.021.727</b>
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay						3.299.249.627	12.193.946.044	15.493.195.671
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo								-
- Tăng khác						378.963.609		378.963.609
- Phân phối các quỹ								-
Trích quỹ đầu tư phát triển					3.200.000.000	- 3.200.000.000		-
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi						- 8.852.020.777	- 190.955.734	- 9.042.976.511
Chia cổ tức						- 4.871.667.780	- 13.595.540.272	- 18.467.208.052
- Phân loại lại						1.680.540.161	- 1.680.540.161	-
- Giảm khác								-
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>811.944.630.000</b>	<b>39.728.981.618</b>	<b>-</b>	<b>2.672.747.436</b>	<b>56.913.907.299</b>	<b>22.182.189.278</b>	<b>104.641.540.813</b>	<b>1.038.083.996.444</b>
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay						7.639.770.765	7.700.311.759	15.340.082.524
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo								-
- Tăng khác								-
- Phân phối các quỹ								-
Trích quỹ đầu tư phát triển					-	-		-
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi						- 4.401.681.555	- 61.434.895	- 4.463.116.450
Chia cổ tức						-	-	-
- Phân loại lại								-
- Giảm khác								-



Số dư cuối kỳ	811.944.630.000	39.728.981.618	-	2.672.747.436	56.913.907.299	25.420.278.488	112.280.417.677	1.048.960.962.518
---------------	-----------------	----------------	---	---------------	----------------	----------------	-----------------	-------------------

\* Ghi chú : Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án/tăng vốn điều lệ theo các nghị quyết  
Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ  
Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ  
Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu số tiền 31.848.000.000đ  
Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ  
Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134 đ  
Trong năm 2023, Tổng Công ty đã sử dụng Quỹ đầu tư phát triển để phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần theo Nghị quyết Đại hội đồng thường niên năm 2023 số 766/NQ-PVChem ngày 26 tháng 6 năm 2023.  
Ngày 3 tháng 11 năm 2023, Nghị quyết số 1246/NQ-PVChem của Hội đồng Quản trị thông qua kết quả phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (chuyển nguồn từ quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty) số tiền: 99.994.630.000 VND (số lượng 9.999.463 cổ phiếu cho 9.302 cổ đông).

Ngày 28 tháng 12 năm 2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận Báo cáo kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 1449/2023/BC-PVChem ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 21.195.000 cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với giá bán 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó, 18.884.868 cổ phiếu đã được phân phối cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ thực hiện quyền là 10:4,24. Số lượng 2.310.132 cổ phiếu còn lại được chào bán cho các đối tượng khác và sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng một năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	292 313 800 000	292 313 800 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	519 630 830 000	519 630 830 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	<b>811 944 630 000</b>	<b>811 944 630 000</b>
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	811 944 630 000	500 000 000 000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	811 944 630 000	811 944 630 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81 194 463	81 194 463
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu phổ thông	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu phổ thông	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000
đ. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:	56 913 907 299	56 913 907 299
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các CM kế toán cụ thể		

22. Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	2 672 747 436	2 672 747 436
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)		

23. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

a/ Tài sản thuế ngoài		
Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		

b/ Tài sản nhận giữ hộ		
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		

c/ Nợ khó đòi đã xử lý	8 474 590 773	8 474 590 773
QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)	101 882 720	101 882 720
Công ty Kỹ thuật nền móng và xây dựng (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	78 440 000	78 440 000
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Mỹ (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	60 040 000	60 040 000
Công ty cổ phần 565 (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	47 850 000	47 850 000
Công ty Yu Yee Engineering Pte Ltd (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	23 736 000	23 736 000
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Khang Minh ( Lãi trả chậm - thi hành án không có tài sản thu hồi)	3 202 956 149	3 202 956 149
Công ty CP Hoá chất nhựa Đà Nẵng ( Lãi trả chậm - Khởi kiện)	718 414 483	718 414 483
Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh (Phạt hợp đồng - Đang làm thủ tục phá sản không có khả năng thu hồi)	2 889 365 019	2 889 365 019
CT CP Gang thép công nghiệp Việt Nam ( Lãi trả chậm - đang thi hành án không có tài sản đảm bảo)	544 708 695	544 708 695
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS (Lãi trả chậm )	801 763 240	801 763 240
Công ty CP sản xuất và thương mại P.P ( Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi)	5 434 467	5 434 467

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<b>2 194 956 455 587</b>	<b>1 194 676 016 419</b>

a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	2007 908 658 036	1 067 074 433 234
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	187 047 797 551	127 601 583 185



- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
<b>b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)</b>	<b>719 717 261 223</b>	<b>237 025 827 531</b>
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	179 678 534 918	130 435 192 106
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	71 113 603 496	109 723 251 546
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng chia sản phẩm Dầu khí lô 09	99 480 808 985	
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	7 259 998 160	51 793 164 631
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người điều hành Lô 01/97 & 02/97	49 461 585 080	47 013 715 260
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người điều hành Lô 01&02	21 576 670 000	21 650 490 000
Công Ty Liên Doanh Điều hành Cửu Long (BL 15-1)	25 784 529 540	
Chi nhánh Kinh doanh LNG - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	51 581 598 970	
Công ty Cổ phần Lọc Hóa dầu Bình Sơn	25 379 328 860	24 001 876 366
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Lô 05.1A	128 372 568 600	2 151 936 000
Các bên liên quan khác	60 028 034 614	65 221 752 546
<b>c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản</b>		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>1 402 362 351</b>	<b>271 246 090</b>
* Trong đó:	300 000 000	
+ Chiết khấu thương mại	1 102 362 351	271 246 090
+ Giảm giá hàng bán	300 949 729	
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế xuất khẩu		
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>2 193 554 093 236</b>	<b>1 194 404 770 329</b>
* Trong đó:	2 006 506 295 685	1 066 803 187 144
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	187 047 797 551	127 601 583 185
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1 884 397 541 712	1 009 159 472 495
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	172 200 227 433	106 716 661 988
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	- 707 572 800	- 15 471 905 214
<b>Cộng</b>	<b>2 055 890 196 345</b>	<b>1 100 404 229 269</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9 714 349 251	9 995 920 099
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1 258 472 865	2 213 972 286
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		2 281 969 352
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>10 972 822 116</b>	<b>14 491 861 737</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền vay	6 514 459 009	1 403 662 994
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	21 670 235	676 999 610
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	2 495 306 494	1 504 930 431
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>9 031 435 738</b>	<b>3 585 593 035</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	13 116 684	
- Tiền phạt thu được	1 004 205 825	730 369 662
- Các khoản khác	2 328 216 096	3 153 526 443
<b>Cộng</b>	<b>3 345 538 605</b>	<b>3 883 896 105</b>
<b>8. Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	828 929 579	41 000
- Các khoản bị phạt	198 477 607	479 522 680
- Các khoản khác	1 171 905 664	653 682 474
<b>Cộng</b>	<b>2 199 312 850</b>	<b>1 133 246 154</b>
<b>9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>93 276 908 883</b>	<b>73 198 602 100</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
<b>b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>23 372 384 921</b>	<b>25 011 617 878</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
<b>c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
<b>10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>



- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

267 950 636 943  
63 517 981 718  
9 046 775 442  
65 369 462 611  
34 262 859 577  
440 147 716 291

118 519 234 086  
48 687 890 247  
10 264 515 626  
117 760 623 483  
44 587 449 094  
339 819 712 536

#### 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành

Năm nay  
9 838 936 394

Năm trước  
2 609 420 991

9 838 936 394

2 609 420 991

#### 12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập TS thuế TN hoãn lại
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm nay  
- 1 076 803 698

Năm trước  
1 054 737 308

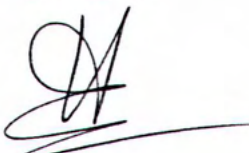
### VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
  - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
  - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

### IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

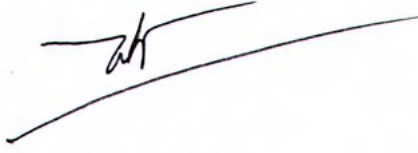
- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
- Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "báo cáo bộ phận"
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục
- Những thông tin khác

Người lập biểu



Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc



Dương Tài Hội

